

Số: 972/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 4 năm 2017, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời chế độ kế toán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng. Chưa có bất kỳ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 liên quan đến các khoản công nợ tiềm tàng này do giá trị của các nghĩa vụ nợ này không được xác định một cách đáng tin cậy.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.



Trần Thị Thùy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 4 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phan Ngọc Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.568.893.509.495	68.568.320.678.311
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.897.740.759.722	9.865.007.175.490
1. Tiền	111		2.753.831.300.622	5.048.007.175.490
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.143.909.459.100	4.817.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.041.824.542.575	8.090.766.771.800
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	8.041.824.542.575	8.090.766.771.800
III. Phải thu ngắn hạn	130		45.007.596.215.217	44.686.658.661.095
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	12.396.544.436.322	9.504.849.165.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.802.624.271.648	10.607.023.716.205
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	33	12.972.843.944.554	11.931.231.532.327
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	14.838.798.521.838	12.644.700.672.429
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.214.959.145)	(1.146.425.007)
IV. Hàng tồn kho	140	10	510.270.621.804	3.712.619.188.370
1. Hàng tồn kho	141		510.550.168.357	3.721.059.408.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(279.546.553)	(8.440.219.879)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.111.461.370.177	2.213.268.881.556
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.187.596.817	581.676.919.928
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.964.168.006.494	1.584.708.294.544
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	144.105.766.866	46.883.667.084

T.M.H.H.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		452.749.769.650.952	409.546.485.775.503
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		159.393.721.798.077	164.725.850.166.033
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	7.639.306.865	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	33	158.268.632.798.332	163.353.757.763.740
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.117.449.692.880	1.372.092.402.293
II. Tài sản cố định	220		127.184.882.998.022	110.495.924.545.114
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	127.159.544.399.536	110.470.291.968.126
- Nguyên giá	222		237.857.724.576.824	200.669.930.272.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.698.180.177.288)	(90.199.638.304.354)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	25.338.598.486	25.632.576.988
- Nguyên giá	228		158.417.444.157	141.628.046.037
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(133.078.845.671)	(115.995.469.049)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	42.180.562.592.802	15.175.141.543.824
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.180.562.592.802	15.175.141.543.824
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	123.387.681.990.955	118.656.777.255.017
1. Đầu tư vào công ty con	251		122.819.060.399.147	117.656.118.207.034
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		189.042.160.000	258.279.716.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		375.000.000.000	768.113.934.453
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.770.568.192)	(25.734.602.470)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		14.350.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		602.920.271.096	492.792.265.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.720.001.297	29.344.465.636
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	585.200.269.799	463.447.799.879
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		517.318.663.160.447	478.114.806.453.814

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

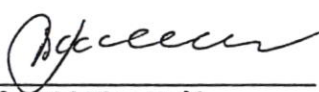
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		313.578.710.479.626	293.699.936.775.969
I. Nợ ngắn hạn	310		80.591.662.180.149	69.577.564.705.914
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	49.340.835.441.197	36.649.024.519.999
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.697.965.639	7.628.885.446
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	454.777.658.421	599.169.918.496
4. Phải trả người lao động	314		446.267.312.606	417.020.860.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.606.832.997.201	4.862.800.922.985
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.497.120.000	8.060.718.205
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	654.048.742.765	611.835.400.776
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	22.758.468.017.578	26.084.956.488.075
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	318.236.924.742	337.066.991.514
II. Nợ dài hạn	330		232.987.048.299.477	224.122.372.070.055
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	3.947.308.386
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	4.387.187.045.328	7.224.375.546.211
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	228.599.861.254.149	216.894.049.215.458
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.739.952.680.821	184.414.869.677.845
I. Vốn chủ sở hữu	410		203.757.274.304.338	184.446.078.897.209
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	182.251.988.265.440	161.821.558.302.462
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	22	4.847.818.092.006	5.951.724.676.949
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	2.897.910.927.310	2.567.831.589.267
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		865.497.308	862.069.577
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	95.250.350.271	159.279.668.198
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	98.596.657.887
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		95.250.350.271	60.683.010.311
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	25	13.663.441.172.003	13.944.822.590.756


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(17.321.623.517)	(31.209.219.364)
1. Nguồn kinh phí	431		(20.416.215.147)	(35.575.730.675)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.094.591.630	4.366.511.311
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		517.318.663.160.447	478.114.806.453.814


Trần Thị Thu Hoài
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Nam
Kế toán trưởng


Đinh Quang Tri
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	219.124.040.725.595	191.373.664.251.732
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		219.124.040.725.595	191.373.664.251.732
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	213.762.339.065.062	186.465.590.040.810
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.361.701.660.533	4.908.074.210.922
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	9.384.459.418.049	8.450.450.784.834
6. Chi phí tài chính	22	30	12.637.276.414.621	11.596.598.866.978
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.131.893.092.839	9.841.102.051.579
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.319.201.989.820	1.167.856.781.322
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		789.682.674.141	594.069.347.456
9. Thu nhập khác	31		67.018.099.491	91.420.611.776
10. Chi phí khác	32		161.301.575.433	68.945.301.944
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(94.283.475.942)	22.475.309.832
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		695.399.198.199	616.544.657.288
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.676.351.318	3.680.579.625
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		693.722.846.881	612.864.077.663

Hoàng Hữu Đồng
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Nam
Kế toán trưởng



Đình Quang Tri
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	695.399.198.199	616.544.657.288
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.552.115.736.299	16.613.759.906.779
Các khoản dự phòng	03	(22.056.173.466)	(6.952.157.827)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	1.074.990.717.350	1.679.910.169.929
	05	(7.911.878.814.072)	(8.387.765.102.438)
Chi phí lãi vay	06	11.131.893.092.839	9.841.102.051.579
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.520.463.757.149	20.356.599.525.310
Thay đổi các khoản phải thu	09	11.115.929.778.409	(4.010.516.254.098)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(529.383.878.555)	(406.181.376.064)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	28.943.260.071.818	23.524.123.073.374
Thay đổi chi phí trả trước	12	590.113.787.450	21.458.600.427
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.794.537.533.453)	(10.083.295.352.156)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.011.459.403)	(2.557.899.880)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(242.341.474.919)	(182.284.110.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.600.493.048.496	29.217.346.206.489
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(67.416.319.364.390)	(24.459.401.706.949)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	773.959.667	3.295.952.447
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(15.943.893.521.721)	(24.357.752.568.552)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.295.984.328.075	3.286.989.005.241
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(20.250.000.000)	(168.819.515.293)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	507.581.900.000	556.276.647.832
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.862.889.421.346	8.342.378.100.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(63.713.233.277.023)	(36.797.034.084.354)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	(299.049.392.341)
2. Nhận viện trợ từ Ngân hàng Thế giới	-	-	27.103.510.867
3. Tiền thu từ đi vay	33	38.853.436.817.032	34.220.168.389.177
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(30.403.187.272.448)	(28.897.503.785.429)
5. Lợi nhuận đã nộp Ngân sách Nhà nước	36	(308.006.136.431)	(323.767.548.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.142.243.408.153	4.726.951.173.971
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(970.496.820.374)	(2.852.736.703.894)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.865.007.175.490	12.707.194.069.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.230.404.606	10.549.809.807
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	8.897.740.759.722	9.865.007.175.490


Trần Thị Thu Hoài
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Nam
Kế toán trưởng



Đình Quang Tri
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2017

Tập đoàn Điện lực Việt nam
Địa chỉ: 18 Trần Nguyên Hãn – Hà nội

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN)

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
3. Ngành nghề kinh doanh : Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :
 - Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
 - Xuất nhập khẩu điện năng
 - Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
 - Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
 - Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
 - Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
 - Đào tạo nguồn nhân lực
 - Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2
- Tổng công ty phát điện 3
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 3
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh
- Công ty CP thủy điện miền Trung
- Công ty CP thủy điện Bùn Đôn
- Công ty CP EVN quốc tế
- Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai

Tập đoàn có các công ty liên kết như sau:

- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh
- Công ty CP chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam
- Công ty CP đầu tư và phát triển Sê san 3 A
- Công ty CP thủy điện Thác Bà
- Công ty CP năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty CP sử thủy tinh cách điện
- Công ty CP thủy điện - Điện lực 3
- Công ty CP thủy điện Bình Định
- Công ty CP đầu tư và phát triển điện miền Trung
- Công ty cổ phần Sông Ba
- Công ty CP bê tông ly tâm Khánh Hòa
- Công ty cáp điện lực Nexans
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực Hà Nội
- Công ty CP Omminisystem
- Công ty CP thiết bị điện Hòa Năng
- Công ty CP xây lắp điện lực 1
- Công ty CP đầu tư phát triển Bắc Minh
- Công ty TNHH liên doanh SX thiết bị điện miền Bắc
- Công ty CP xây lắp điện Hải Phòng
- Công ty CP thủy điện miền Nam
- Công ty CP đầu tư kinh doanh điện lực TP HCM
- Công ty CP thủy điện Nậm Đông 4
- Công ty CP tư vấn thiết kế và xây lắp điện
- Công ty CP thủy điện Nậm Múc
- Công ty CP Phú Thạch Mỹ
- Công ty CP cơ điện Thủ Đức

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi

Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số

228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định: